

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 77

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bảy mươi một (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi hai (342) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 3 năm 2014
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013

<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày từ nhiệm</i>
Ông Phạm Hữu Phú	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 3 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày tham gia Ban Kiểm soát</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Trưởng Ban	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tòng	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 6 tháng 8 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

Ông Hà Văn Trung, chức danh Phó Tổng Giám đốc, được ủy quyền ký các báo cáo tài chính theo giấy ủy quyền số 2551/2014/GUQ-PL&TT ngày 26 tháng 8 năm 2014 của ông Phan Huy Khang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỶ

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 16% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định, trong đó 8% chi trả bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong năm 2013) và 8% chi trả bằng cổ phiếu. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Đại hội cũng chấp thuận chủ trương cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai nghiên cứu xây dựng đề án khả thi và thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép các cơ quan chức năng, cũng như quyết định các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập này. Sau khi Đề án sáp nhập được các cơ quan chức năng chấp thuận nguyên tắc, Hội đồng Quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Ngân hàng hiện đang trong quá trình xây dựng đề án sáp nhập để trình các cơ quan chức năng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60857352/17193638

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con, được trình bày từ trang 6 đến trang 77 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

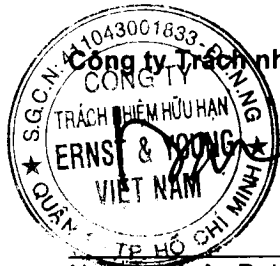
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Building a better
working world

Như được trình bày tại Thuyết minh số 47 - Các sự kiện quan trọng trong kỳ của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã chấp thuận chủ trương cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai nghiên cứu xây dựng đề án khả thi và thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép các cơ quan chức năng, cũng như quyết định các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập này. Sau khi Đề án sáp nhập được các cơ quan chức năng chấp thuận nguyên tắc, Hội đồng Quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Ngân hàng hiện đang trong quá trình xây dựng đề án sáp nhập để trình các cơ quan chức năng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Ngọc Thúy An
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2222-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	5.652.494	4.228.779
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	3.671.600	3.300.559
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	7.088.143	7.469.881
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	5.018.490	4.978.350
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.077.050	2.505.842
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	11	(7.397)	(14.311)
Chứng khoán kinh doanh	8	5.739.840	2.651.437
Chứng khoán kinh doanh		5.950.147	2.877.307
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(210.307)	(225.870)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	43.996
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		119.726.119	109.214.229
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	10	121.192.835	110.565.799
Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	11	(1.466.716)	(1.351.570)
Chứng khoán đầu tư	12	22.872.148	19.893.888
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	21.278.848	19.434.485
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.830.319	628.689
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12.3	(237.019)	(169.286)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	300.625	318.860
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	13.1	462.929	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(162.304)	(144.069)
Tài sản cố định		5.189.045	5.306.520
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>2.805.016</i>	<i>2.907.070</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.952.734	3.932.139
Hao mòn tài sản cố định		(1.147.718)	(1.025.069)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>14.2</i>	<i>599</i>	<i>743</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.607	1.607
Hao mòn tài sản cố định		(1.008)	(864)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.3</i>	<i>2.383.430</i>	<i>2.398.707</i>
Nguyên giá tài sản cố định		2.832.031	2.792.774
Hao mòn tài sản cố định		(448.601)	(394.067)
Tài sản có khác		8.698.790	8.949.464
Các khoản phải thu	15.1	2.762.597	3.493.606
Các khoản lãi, phí phải thu		4.462.602	3.808.787
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		104.246	104.246
Tài sản có khác	15.2	1.766.297	1.848.229
- Trong đó: Lợi thế thương mại		16.140	17.159
Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác	15.3	(396.952)	(305.404)
TỔNG TÀI SẢN		178.938.804	161.377.613

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		5.730.391	5.007.207
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	2.263.105	3.197.163
Vay các TCTD khác	16.2	3.467.286	1.810.044
Tiền gửi của khách hàng	17	148.276.098	131.644.622
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	4.716	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	4.489.840	4.405.174
Phát hành giấy tờ có giá	19	600	501.147
Các khoản nợ khác		3.331.330	2.755.737
Các khoản lãi, phí phải trả		1.729.653	1.804.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		301	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	1.512.969	878.751
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11	88.407	72.104
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		161.832.975	144.313.887
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn	22.1	12.590.879	12.590.879
Vốn điều lệ		12.425.116	12.425.116
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		795	795
Thặng dư vốn cổ phần		1.671.693	1.671.693
Cổ phiếu quỹ		(1.506.878)	(1.506.878)
Vốn khác		153	153
Các quỹ dự trữ	22	1.930.741	1.621.303
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	83.051	96.870
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	2.501.153	2.754.666
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.1	17.105.824	17.063.718
LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		5	8
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		178.938.804	161.377.613

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	12.309.260	9.902.855
Bảo lãnh tài chính	363.163	335.111
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	8.220.919	6.854.436
Bảo lãnh khác	3.725.178	2.713.308
Các cam kết đưa ra	967.761	803.013
Cam kết khác	967.761	803.013
36	13.277.021	10.705.868

Người lập:



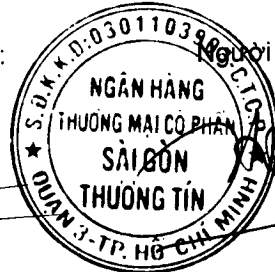
Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	7.842.101	8.355.640
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.389.311)	(4.913.902)
Thu nhập lãi thuần		3.452.790	3.441.738
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		679.132	679.840
Chi phí hoạt động dịch vụ		(228.969)	(206.762)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	450.163	473.078
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	128.818	(276.129)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	15.345	21.658
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(113.550)	99.631
Thu nhập từ hoạt động khác		132.792	12.677
Chi phí hoạt động khác		(29.524)	(2.797)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	103.268	9.880
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	12.807	45.049
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.049.641	3.814.905
Chi phí cho nhân viên		(1.224.478)	(1.060.373)
Chi phí khấu hao		(143.593)	(147.065)
Chi phí hoạt động khác		(752.410)	(840.699)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(2.120.481)	(2.048.137)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.929.160	1.766.768
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11, 15.3	(304.882)	(249.229)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.624.278	1.517.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(354.594)	(368.393)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		561	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(354.033)	(368.393)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ		1.270.245	1.149.146
<i>Phân bổ cho:</i>			
<i>Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng</i>		1.270.248	1.149.146
<i>Lợi ích của các cổ đông thiểu số</i>		(3)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng)	23	1.112	1.180
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Đồng)	23	1.018	1.064

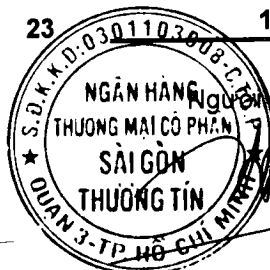
Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B04a/TCTD-HN

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.260.702	7.640.440
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.435.541)	(4.254.362)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	491.151	522.748
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	82.908	(175.861)
Thu nhập khác	20.404	10.088
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	30 2.683	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(1.795.146)	(1.856.705)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21 (124.554)	(320.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.502.607	1.566.028
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(14.351.807)	(8.921.025)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	428.792	855.505
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.871.757)	1.754.421
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	43.996	383.377
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(10.927.812)	(13.099.342)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	11, 15.3 (43.467)	(377.949)
Giảm khác về tài sản hoạt động	18.441	1.562.963
Những thay đổi về công nợ hoạt động	17.003.089	6.912.957
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	723.184	278.538
Tăng tiền gửi của khách hàng	16.631.476	17.152.131
Giảm phát hành giấy tờ có giá	(500.547)	(5.624.726)
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	84.666	(49.151)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	4.716	4.086
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	273.490	(4.739.707)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	22.1 (213.896)	(108.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	4.153.889	(442.040)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B04a/TCTD-HN

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(253.942)	(208.177)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30 7.215	1.039
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	15.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31 31.042	62.647
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(215.685)	(129.491)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông	22.4 (34.235)	(581.912)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(34.235)	(581.912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.903.969	(1.153.443)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	15.299.928	17.133.529
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(13.819)	(51.109)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33 19.190.078	15.928.977

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12.425.116 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.425.116 triệu đồng).

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 16% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định, trong đó 8% chi trả bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong năm 2013) và 8% chi trả bằng cổ phiếu. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thường từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bảy mươi mốt (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi hai (342) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%
Công ty TNHH MTV Kiểu hời Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu hai (2) công ty con sau đây:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Hypertek	0309998954	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	100%
Công ty TNHH SBJ Campuchia	N.0726	Sản xuất và kinh doanh vàng, bạc, kim cương, đá quý, nữ trang có giá trị và một số hoạt động khác	99,98%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12.017 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.662 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mục và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và các công ty con được phép lựa chọn trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mục kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mục kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng và các công ty con lựa chọn công bố một bộ đầy đủ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giống như báo cáo tài chính năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.5.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2013. Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Thông tư 02.
- ▶ Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.5.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (tiếp theo)

- ▶ Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.
- ▶ Tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

3.5.2 Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ("Thông tư 10") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã thực hiện áp dụng hệ thống tài khoản kế toán sửa đổi theo Thông tư 10 trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, các khoản cho vay, cho thuê tài chính khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý I năm 2014 tuân thủ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chưa có hiệu lực tại thời điểm này. Số dư dự phòng cuối Quý II năm 2014 được trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2014 của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng và các công ty con thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")* (tiếp theo)

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phân chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.4 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 *Chứng khoán đầu tư*

4.5.1 *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*

(i) *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.2*.

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.5.1.(ii)*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.7.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và các công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

4.7.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

4.7.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

4.10 *Thuê tài sản*

4.10.1 *Tài sản đi thuê*

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và các công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và các công ty con trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuê tài sản (tiếp theo)

4.10.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	11 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 tại *Thuyết minh số 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia) là đô la Mỹ. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài này được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

4.18.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.19 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.20 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

4.21 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ cho các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)*

Số dư dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý I năm 2014 tuân thủ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chưa có hiệu lực tại thời điểm này. Số dư dự phòng này sẽ được xử lý vào Quý II năm 2014 như được quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

4.22 *Các hợp đồng tài chính phái sinh*

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VNĐ và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.23 *Cán trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.24 *Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ*

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quý này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quý này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quý này để bù trừ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.25.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	3.583.658	2.488.092
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.434.504	1.333.789
Vàng	595.832	370.648
Vàng nữ trang	23.363	22.728
Kim loại quý, đá quý khác	14.492	13.252
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	645	270
	5.652.494	4.228.779

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng VNĐ	2.380.633	2.326.913
- Bằng ngoại tệ	480.845	510.864
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia ("NHQG") Campuchia	602.215	312.896
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương ("NHTW") Lào	207.907	149.886
	3.671.600	3.300.559

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3,00% và 8,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1,00% và 6,00% tương ứng).

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHQG Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3,8 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và các quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của Campuchia.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định. Mức ký quỹ bắt buộc tối thiểu là 25% vốn góp của Chi nhánh Lào và Chi nhánh được phép sử dụng số tiền ký quỹ này vào việc sửa chữa công trình, trụ sở theo sự cho phép của NHTW Lào.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	5.018.490	4.978.350
Cho vay các TCTD khác	2.077.050	2.505.842
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(7.397)	(14.311)
	7.088.143	7.469.881

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng VNĐ	145.317	135.313
Bảng ngoại tệ	1.226.056	1.708.876
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng VNĐ	3.270.000	3.100.000
Bảng ngoại tệ	377.117	34.161
	5.018.490	4.978.350

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	1.758.360	2.505.842
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	318.690	-
	2.077.050	2.505.842
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(7.397)	(14.311)
	2.069.653	2.491.531

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước kỳ hạn 3 tháng	3.366.064	1.792.240
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước kỳ hạn 1 năm	1.481.430	-
Chứng khoán Vốn		
Do các tổ chức tín dụng khác phát hành	901.546	883.960
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	201.107	201.107
	5.950.147	2.877.307
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(210.307)	(225.870)
	5.739.840	2.651.437

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	1.481.430	-
Chưa niêm yết	3.366.064	1.792.240
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	1.039.403	1.021.817
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	5.950.147	2.877.307

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	225.870	152.586
Hoàn nhập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 28</i>)	(15.563)	(16.134)
Số dư cuối kỳ	210.307	136.452

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.784.783	-	18.700
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.013.794	13.984	-
Tổng cộng	10.798.577	13.984	18.700
Số thuần			4.716
Giao dịch quyền chọn			
Mua quyền chọn	1.088.003	-	26.571
Bán quyền chọn	1.454.365	26.654	-
Tổng cộng	2.542.368	26.654	26.571
Số thuần		83	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	716.716	-	13.809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.067.875	57.805	-
Tổng cộng	4.784.591	57.805	13.809
Số thuần		43.996	
Giao dịch quyền chọn			
Mua quyền chọn	1.427.627	-	26.466
Bán quyền chọn	1.695.189	25.836	-
Tổng cộng	3.122.816	25.836	26.466
Số thuần			630

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	115.393.442	105.579.018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	3.684.923	3.275.883
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.084.588	739.298
Cho thuê tài chính	1.029.882	971.600
	121.192.835	110.565.799

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay và cho thuê tài chính

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	118.916.243	108.175.889
Nợ cần chú ý	463.260	779.957
Nợ dưới tiêu chuẩn	110.890	169.732
Nợ nghi ngờ	368.440	422.252
Nợ có khả năng mất vốn	1.334.002	1.017.969
	121.192.835	110.565.799

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là các khoản cho vay đang trong thời gian thu hồi theo Kết luận Thanh tra trước đây. Các khoản cho vay đang được Ngân hàng báo cáo định kỳ với Ngân hàng Nhà nước về tiến độ và phương án xử lý thu hồi theo nội dung của Đề án sáp nhập đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay và cho thuê tài chính

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	53.861.946	53.026.786
Nợ trung hạn	48.110.935	41.753.208
Nợ dài hạn	19.219.954	15.785.805
	121.192.835	110.565.799

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH khác	36.092.714	29,78	32.869.839	29,73
Công ty cổ phần khác	29.254.945	24,14	27.135.364	24,54
Doanh nghiệp tư nhân	3.655.051	3,02	2.832.684	2,56
Công ty cổ phần nhà nước	1.311.697	1,08	1.334.176	1,21
Công ty TNHH Nhà nước	659.291	0,54	894.964	0,81
Doanh nghiệp Nhà nước	399.254	0,33	718.243	0,65
Kinh tế tập thể	103.783	0,09	95.687	0,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	51.811	0,04	473.651	0,43
Khác	199.150	0,16	200.745	0,18
	71.727.696	59,18	66.555.353	60,20
Cho vay cá nhân	49.465.139	40,82	44.010.446	39,80
	121.192.835	100,00	110.565.799	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.466.351	16,89	20.209.897	18,28
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	20.262.122	16,72	16.440.800	14,87
Xây dựng	16.199.503	13,37	16.663.665	15,07
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	15.699.588	12,95	14.481.160	13,10
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11.419.109	9,42	9.656.268	8,73
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	9.466.627	7,81	8.130.662	7,35
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.037.804	5,81	6.319.824	5,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.452.314	5,32	5.826.761	5,27
Giáo dục đào tạo	4.240.839	3,50	3.986.530	3,61
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	3.527.496	2,91	3.141.324	2,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.675.262	1,38	1.450.415	1,31
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.482.573	1,22	1.573.272	1,42
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.093.691	0,90	664.326	0,60
Khai khoáng	806.844	0,67	706.625	0,64
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	398.136	0,33	475.236	0,43
Hoạt động khoa học và công nghệ	81.312	0,07	64.390	0,06
Hoạt động văn hóa, thể thao	50.675	0,04	47.575	0,04
Khác	832.589	0,69	727.069	0,66
	121.192.835	100,00	110.565.799	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Cho vay và cho thuê tài chính bằng VNĐ	109.436.500	100.394.229
Cho vay và cho thuê tài chính bằng ngoại tệ và vàng	11.756.335	10.171.570
	121.192.835	110.565.799

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng và các công ty con tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo. Vì vậy, số dự dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý I năm 2014 tuân thủ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chưa có hiệu lực tại thời điểm này. Số dự dự phòng cuối Quý II năm 2014 được trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2014 của Ngân hàng.

Số dự dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	7.397	14.311
Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	1.466.716	1.351.570
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	88.407	72.104
	1.562.520	1.437.985

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	546.821	891.164	1.437.985
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý I	120.396	61.317	181.713
Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nhiệm vụ bán nợ cho VAMC (*)	(21.478)	-	(21.478)
Điều chỉnh dự phòng của công ty con	15.015	(334)	14.681
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(258)	19	(239)
Ngày 31 tháng 3 năm 2014	660.496	952.166	1.612.662
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý II	6.953	24.668	31.621
Xử lý rủi ro trong Quý II	(43.467)	-	(43.467)
Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nhiệm vụ bán nợ cho VAMC (*)	(38.655)	-	(38.655)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	151	208	359
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	585.478	977.042	1.562.520

(*) Trong kỳ, Ngân hàng đã bán nợ cho VAMC với tổng giá trị là 279.276 triệu đồng và sử dụng số dự phòng là 60.133 triệu đồng (*Thuyết minh số 12*).

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	732.724	832.201	1.564.925
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý I	137.060	28.577	165.637
Ngày 31 tháng 3 năm 2013	869.784	860.778	1.730.562
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong Quý II	(5.274)	88.866	83.592
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	260	260
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	864.510	949.904	1.814.414

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN như sau:

	<i>Số dư</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng dự</i> <i>phòng</i> <i>Triệu đồng</i>
Cho vay các TCTD khác				
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.286.323	-	17.147	17.147
Nợ có khả năng mất vốn	552	-	-	-
	<u>2.286.875</u>	<u>-</u>	<u>17.147</u>	<u>17.147</u>
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	112.226.135	-	842.442	842.442
Nợ cần chú ý	220.174	4.502	1.236	5.738
Nợ dưới tiêu chuẩn	326.939	27.811	2.326	30.137
Nợ nghi ngờ	678.498	170.399	5.089	175.488
Nợ có khả năng mất vốn	1.132.148	457.784	-	457.784
	<u>114.583.894</u>	<u>660.496</u>	<u>851.093</u>	<u>1.511.589</u>
Cam kết ngoại bảng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.196.972	-	83.926	83.926
	<u>128.067.741</u>	<u>660.496</u>	<u>952.166</u>	<u>1.612.662</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i)	18.838.645	15.826.789
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	1.820.880	1.819.644
Do các TCTD khác trong nước phát hành (iii)	528.399	1.529.781
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	90.393	90.393
Do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	531	526
Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	167.352
	<u>21.278.848</u>	<u>19.434.485</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iv)	1.830.319	628.689
Tổng chứng khoán đầu tư	23.109.167	20.063.174
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(237.019)	(169.286)
	<u>22.872.148</u>	<u>19.893.888</u>

(i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 6,00%/năm đến 13,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.

(ii) Đây là trái phiếu có đảm bảo của các tổ chức kinh tế trong nước có thời hạn từ 2 đến 3 năm và lãi suất từ 13,00%/năm đến 14,00%/năm. Tiền lãi trả định kỳ 6 tháng hoặc hàng năm.

(iii) Đây là trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 12,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.

(iv) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:

- ▶ Trái phiếu do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số đầu kỳ	628.689	-
Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 11)	219.143	-
Tắt toán trong kỳ	(17.513)	-
Số cuối kỳ	<u>830.319</u>	-

- ▶ Trái phiếu có đảm bảo do tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm với số tiền là 1.000 tỷ đồng, lãi suất 11%/năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	19.367.044	16.356.570
Chưa niêm yết	1.820.880	2.819.644
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	-	167.352
Chưa niêm yết	90.924	90.919
	21.278.848	19.434.485

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chưa niêm yết	1.830.319	628.689
	1.830.319	628.689

12.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	169.286	104.934
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	378.000
	169.286	482.934
Trích/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 29)		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(85.095)	(11.789)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	152.828	-
	67.733	(11.789)
Số dư cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	84.191	93.145
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	152.828	378.000
	237.019	471.145

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác	462.929	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(162.304)	(144.069)
	300.625	318.860

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác		
Chưa niêm yết	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Đã niêm yết	60.679	60.679
Chưa niêm yết	400.616	400.616
	461.295	461.295
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	462.929	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(162.304)	(144.069)
	300.625	318.860

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	144.069	268.365
Trích trong kỳ (<i>Thuyết minh số 31</i>)	18.235	499
Số dư cuối kỳ	162.304	268.864

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.098.824	1.363.292	372.704	97.319	3.932.139
Tăng từ đầu tư XD/CB hoàn thành và mua sắm TSCĐ (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	5.856	14.830	89	470	21.245
Mua mới	6.939	7.070	3.048	3.237	20.294
Tăng do nâng cấp	-	473	-	-	473
Thanh lý, nhượng bán	(9.182)	(11.062)	(1.604)	(31)	(21.879)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	138	215	79	30	462
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.102.575	1.374.818	374.316	101.025	3.952.734
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	165.399	694.713	125.394	39.563	1.025.069
Khấu hao trong kỳ	32.368	84.658	11.950	5.460	134.436
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	1.947	-	-	1.947
Thanh lý, nhượng bán	(5.656)	(7.046)	(1.283)	(7)	(13.992)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	38	164	43	13	258
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	192.149	774.436	136.104	45.029	1.147.718
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.933.425	668.579	247.310	57.756	2.907.070
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.910.426	600.382	238.212	55.996	2.805.016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 121.413 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 101.187 triệu đồng).

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20*).

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.607
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.607
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	864
Khấu hao trong kỳ	144
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.008
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	743
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	599

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.281.661	510.629	484	2.792.774
Tăng từ đầu tư XD/CB hoàn thành và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh số 15.1)	26.000	16.470	-	42.470
Mua mới	-	39	-	39
Tăng do nâng cấp	-	50	-	50
Thanh lý, nhượng bán	(3.392)	-	-	(3.392)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	90	-	90
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.304.269	527.278	484	2.832.031
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	70.755	323.106	206	394.067
Khấu hao trong kỳ	11.620	38.473	33	50.126
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	4.336	-	4.336
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	72	-	72
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	82.375	365.987	239	448.601
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.210.906	187.523	278	2.398.707
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.221.894	161.291	245	2.383.430

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 113.115 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 97.017 triệu đồng).

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 20).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	611.165	443.856
Các khoản phải thu khác (b)	2.151.432	3.049.750
	2.762.597	3.493.606

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	443.856	600.501
Tăng trong kỳ	233.086	168.971
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14.1)	(21.245)	(168.209)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14.3)	(42.470)	(14.894)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(472)	(4.741)
Giảm khác do hủy hợp đồng	(1.590)	(18.434)
Số dư cuối kỳ	611.165	563.194

b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Phải thu nội bộ		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	102.735	113.960
Tạm ứng lương, công tác phí	776	89
Khác	23.186	30.887
	<u>126.697</u>	<u>144.936</u>
Phải thu bên ngoài		
Tài sản nhận cần trừ (i)	731.915	715.031
Các khoản phải thu tiền bán chứng khoán (ii)	393.126	400.309
Các khoản phải thu tiền thuê đất (iii)	202.645	212.645
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (iv)	61.000	61.000
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	51.557	29.603
Các khoản trả trước cho việc thuê Hội sở	29.827	29.827
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.167	27.655
Phải thu thuế từ Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 21)	9.688	72.135
Tạm ứng chi trả cổ tức (Thuyết minh số 22.1)	-	914.009
Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán (v)	-	79.654
Phải thu vàng trúng thầu từ Ngân hàng Nhà nước	-	17.375
Khác	517.810	345.571
	<u>2.024.735</u>	<u>2.904.814</u>
	2.151.432	3.049.750

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Đây là các tài sản nhận cầm trừ mà quyền sở hữu đã chuyển cho các cá nhân do Ngân hàng ủy quyền đứng tên. Theo đó, toàn bộ lợi ích phát sinh từ tài sản vẫn thuộc sở hữu của Ngân hàng.
- (ii) Đây là số tiền phải thu còn lại từ việc chuyển nhượng các loại chứng khoán nhận cầm trừ cho một công ty. Số tiền phải thu này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần, trong vòng 2 năm.
- (iii) Trong năm 2012, Ngân hàng đã hủy thỏa thuận nguyên tắc thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Kim với một công ty. Công ty này có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền thuê trả trước cho Ngân hàng là 362.645 triệu đồng. Công ty này đã thanh toán ngay đợt một 50.000 triệu đồng vào ngày 7 tháng 11 năm 2012 và số tiền còn lại được thanh toán hàng quý trong vòng 18 tháng.
- (iv) Khoản phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín được thanh toán vào ngày 10 tháng 8 hàng năm, trong vòng 3 năm đến ngày 10 tháng 8 năm 2016.
- (v) Đây là giá trị của các hợp đồng thỏa thuận với một số cá nhân để thực hiện nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán là các cổ phiếu của một số ngân hàng. Các hợp đồng mua và bán lại cổ phiếu này có kỳ hạn 1 năm với chi phí thu xếp vốn từ 15,00%/năm đến 16,00%/năm. Trong kỳ, Ngân hàng đã bán các cổ phiếu này để thu hồi nợ.

15.2 Tài sản có khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tài sản nhận cầm trừ (a)	1.066.629	1.098.012
Chi phí chờ phân bổ (b)	633.318	692.328
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	33.549	16.844
Lợi thế thương mại (c)	16.140	17.159
Tài sản có khác	16.661	23.886
	1.766.297	1.848.229

- (a) Tài sản nhận cầm trừ là giá trị các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng.
- (b) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Tài sản có khác (tiếp theo)

(c) Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại ("LTTM") Thời gian phân bổ	20.387 10 năm	20.387 10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	3.228	1.070
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	17.159	17.273
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	1.925
- Điều chỉnh	-	1.925
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	(1.019)	(1.019)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(1.019)	(1.019)
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	16.140	18.179

15.3 Dự phòng tài sản có khác

Dự phòng tài sản có khác bao gồm:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Dự phòng tài sản nhận cần trừ	237.556	237.556
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán	109.117	67.848
Dự phòng phải thu tiền thuê đất	27.000	-
Dự phòng phải thu khác	23.279	-
	396.952	305.404

Thay đổi dự phòng tài sản có khác trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	305.404	713.578
Trích trong kỳ	91.548	-
Sử dụng trong kỳ	-	(377.949)
Giảm khác	-	(297)
Số dư cuối kỳ	396.952	335.332

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	176.659	2.052.148
Bằng ngoại tệ	31.094	62.462
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	900.000	204.000
Bằng ngoại tệ	1.155.352	878.553
	2.263.105	3.197.163

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	620.000	1.200.000
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	2.847.286	610.044
	3.467.286	1.810.044

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	18.239.029	16.187.762
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.604.408	1.662.644
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	123.794	105.840
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	224.548	239.455
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	12.890.890	10.241.158
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.496.939	1.396.535
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	108.190.799	96.415.185
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.564.176	4.554.231
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	154.641	134.052
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	617.216	554.360
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	3.449	6.338
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	17.012	16.975
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VNĐ	133.147	117.557
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	16.050	12.530
	148.276.098	131.644.622

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	15.630.745	14.805.977
Doanh nghiệp quốc doanh	5.436.967	4.443.860
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.874.679	933.067
	<u>22.942.391</u>	<u>20.182.904</u>
Tiền gửi của cá nhân	124.595.320	110.228.143
Tiền gửi của các đối tượng khác	738.387	1.233.575
	<u>148.276.098</u>	<u>131.644.622</u>

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Vay từ FMO (i)	2.481.421	2.466.803
Vay từ RDF (ii)	904.570	755.140
Vay từ PROPARCO (iii)	441.263	511.336
Vay từ ADB (iv)	209.495	230.156
Vay từ IFC (v)	187.500	218.750
Vay từ MLF	95.483	52.087
Vay từ SMEFP	85.124	65.722
Vay từ NORFUND (vi)	84.984	105.180
	<u>4.489.840</u>	<u>4.405.174</u>

- (i) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Financierings - Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm:
- Khoản vốn vay dành cho các đối tượng vay mua nhà không phải là doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu của FMO, được nhận bằng VNĐ với lãi suất là 5,56%/năm. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016, thanh toán gốc và lãi mỗi 6 tháng.
 - Khoản vốn vay trung hạn để cấp tín dụng trong nước với lãi suất 3,52%/năm trong kỳ. Khoản vay này có hạn mức 10 triệu USD và thời hạn vay là 5 năm.
 - Khoản vốn vay 105 triệu USD, nhận bằng USD với lãi suất được tính bằng lãi suất USD-ISDA cộng với mức lãi suất biên, lãi suất hiện tại là 7,27%/năm.
- (ii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Thế giới để tài trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn có thời hạn từ 1 đến 5 năm, bao gồm khoản vay bằng VNĐ và USD với lãi suất tương ứng là 6,60%/năm và 0,75%/năm.
- (iii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("Proparco") nhằm tài trợ trung - dài hạn bằng USD cho các đối tượng hoạt động tại Việt Nam với mức lãi suất từ 2,95%/năm đến 3,30% năm.
- (iv) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VNĐ cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 6,48%/năm và bằng USD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam với lãi suất là 2,78%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

- (v) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") để tài trợ cho các cá nhân với mục đích mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Khoản vay được nhận bằng VNĐ với lãi suất 10,22%/năm.
- (vi) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Norwegian Investment Fund for Developing Countries ("Norfund") để cấp tín dụng trong nước với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 2,7%/năm, lãi suất hiện hành trong kỳ là 3.02%/năm. Khoản vay có thời hạn 5 năm với hạn mức là 5 triệu USD.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Bao gồm trong các giấy tờ có giá là chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu với kỳ hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	600	501.097
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	50
	600	501.147

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	236.626	53.630
Quý khen thưởng phúc lợi (a)	75.330	-
Quý trợ cấp thôi việc	7.140	9.413
Các khoản phải trả khác	11.931	16.537
Phải trả bên ngoài		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 21)	214.912	89.302
Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ	165.795	108.327
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	140.201	51.720
Lãi và phí nhận trước chờ phân bổ	112.587	37.662
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	40.000	-
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ (b)	29.800	36.083
Chuyển tiền phải trả	28.036	11.657
Phải trả cổ tức (Thuyết minh 22.4)	7.926	42.161
Trích trước chi phí thuê nhà Hội Sở	-	145.428
Khác	442.685	276.831
	1.512.969	878.751

(a) Biến động tăng/(giảm) của Quý khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số đầu kỳ	-	-
Phân loại lại trong kỳ (Thuyết minh số 22.1)	75.330	-
Số cuối kỳ	75.330	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng (ii)	25.760	32.043
	29.800	36.083

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	4.040	4.040
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.040	4.040

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	32.043	44.528
Sử dụng trong kỳ	(6.283)	(6.243)
Số dư cuối kỳ	25.760	38.285

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	13.351	76.835	(75.224)	-	14.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(53.289)	354.594	(124.554)	(3.578)	173.173
Các loại thuế khác	57.105	84.082	(122.582)	(1.516)	17.089
	17.167	515.511	(322.360)	(5.094)	205.224

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Lợi nhuận trước thuế	1.624.278	1.517.539
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(33.414)	(65.109)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm nay	(139)	-
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không hợp lý	4.263	28
- Chi phí khấu hao	2.947	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	1.597.935	1.452.458
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng theo thuế suất 22% (2013: 25%)	329.562	345.824
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con theo thuế suất 22% (2013: 25%)	19.206	21.538
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con theo thuế suất 20% (2013: 20%)	5.224	-
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	602	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của công ty con ở nước ngoài	-	1.031
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ	354.594	368.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	(53.289)	95.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(124.554)	(320.320)
Điều chỉnh thuế của công ty con	(3.578)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	173.173	143.615

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	12.425.116	795	1.671.693	(1.506.878)	153	95.289	891.379	620.603	14.032	96.870	2.754.666	17.063.718
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.270.248	1.270.248	
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	1.104	211.787	110.579	275.188	(598.658)	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.819)	-	(13.819)	
Chia cổ tức bằng tiền cho năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(914.009)	(914.009)	
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(213.896)	-	-	(213.896)	
Phân loại lại (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	-	-	-	(75.330)	-	-	(75.330)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	6	-	(11.094)	(11.088)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	12.425.116	795	1.671.693	(1.506.878)	153	96.393	1.103.166	731.182	-	83.051	2.501.153	17.105.824

Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua phương án trả cổ tức cho năm 2013, bao gồm 8% bằng tiền mặt và 8% cổ tức bằng cổ phiếu. Ngân hàng đã tạm ứng 8% cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông trong năm 2013 và ghi nhận cần trừ vào lợi nhuận chưa phân phối trong năm 2014 sau khi Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014 thông qua phương án trả cổ tức năm 2013. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thường từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 *Tình hình thay đổi vốn cổ phần đã góp* (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.242.511.590	1.242.511.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.242.511.590	1.242.511.590
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.242.511.590	1.242.511.590
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(100.000.000)	(100.000.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(100.000.000)	(100.000.000)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.142.511.590	1.142.511.590
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.142.511.590	1.142.511.590
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

22.2 *Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

22.3 *Các quỹ dự trữ của các công ty con*

Việc trích lập các quỹ tại các công ty con (như được trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được thực hiện theo quyết định của Ngân hàng cho từng thời kỳ.

Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia không thực hiện trích lập quỹ do quy định của pháp luật tại nước các công ty này đang hoạt động không bắt buộc phải trích lập.

22.4 *Cổ tức*

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Cổ tức phải trả đầu kỳ	42.161	1.508.330
Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	584.381
Cổ tức đã trả trong kỳ	(34.235)	(581.912)
Hoàn nhập 14% cổ tức trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ đã dự chi trong năm 2012	-	(140.000)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	7.926	1.370.799

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thông tin sử dụng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.270.248	1.149.146
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.142.511.590	973.967.664
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>		
8% cổ tức bằng cổ phiếu	91.400.927	91.400.927
Chia 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 10% cho cổ đông hiện hữu	14.251.159	14.251.159
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.248.163.676	1.079.619.750
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.112	1.180
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.018	1.064

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính căn cứ trên số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh cho số cổ phiếu tiềm năng sẽ được phát hành, bao gồm 8% cổ tức bằng cổ phiếu và chia 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 10% cho cổ đông hiện hữu, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	6.534.673	7.024.767
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.054.508	1.182.039
Thu nhập lãi tiền gửi	68.448	31.104
Thu lãi cho thuê tài chính	58.499	61.510
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	53.338	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	72.635	56.220
	7.842.101	8.355.640

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Chi phí lãi tiền gửi	4.170.993	4.476.250
Chi phí lãi tiền vay	167.033	212.026
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	491	182.026
Chi phí hoạt động tín dụng khác	50.794	43.600
	4.389.311	4.913.902

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	258.568	241.434
Thu về dịch vụ ngân quỹ	80.149	75.067
Thu từ hoạt động cho thuê kho	77.370	71.089
Thu về chi trả kiều hối	28.628	23.701
Thu từ dịch vụ tư vấn	10.826	8.516
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	52.766
Thu khác	223.591	207.267
	679.132	679.840
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán	(70.577)	(58.006)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(43.497)	(32.214)
Chi phí hoa hồng môi giới	(24.461)	(21.006)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(15.812)	(16.812)
Chi khác	(74.622)	(78.724)
	(228.969)	(206.762)
Lãi thuận từ hoạt động dịch vụ	450.163	473.078

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

27. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	139.564	133.228
Thu từ kinh doanh vàng	16.889	77.081
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	218.517	243.873
	<u>374.970</u>	<u>454.182</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(15.792)	(35.928)
Chi về kinh doanh vàng	(4.930)	(421.147)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(225.430)	(273.236)
	<u>(246.152)</u>	<u>(730.311)</u>
Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>128.818</u>	<u>(276.129)</u>

28. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	8.602
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(218)	(3.078)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8</i>)	15.563	16.134
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>15.345</u>	<u>21.658</u>

29. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.938	87.842
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(69.755)	-
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	(67.733)	11.789
(Lỗ)/lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(113.550)</u>	<u>99.631</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu chênh lệch tiền thuê nhà Hội sở (*)	84.245	-
Thu thanh lý tài sản cố định	7.215	1.039
Thu từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	2.683	-
Cổ tức của cổ phiếu nhận cản trừ	2.372	-
Kết chuyển thừa tiền từ ATM	5.458	-
Thu nhập khác	30.819	11.638
	<u>132.792</u>	<u>12.677</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý tài sản cố định	(11.279)	(1.247)
Chi phí khác	(18.245)	(1.550)
	<u>(29.524)</u>	<u>(2.797)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>103.268</u>	<u>9.880</u>

(*) Đây là thu nhập từ việc hoàn nhập chi phí thuê Hội sở đã trích trong năm 2013 do thay đổi giá thuê theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng và bên cho thuê.

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	31.042	62.647
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	17.357	52.860
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	10.277	2.543
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	3.408	7.244
Phần sở hữu trong khoản lỗ của công ty liên kết trong kỳ	-	(909)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	(16.190)
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13.2)	(18.235)	(499)
	<u>12.807</u>	<u>45.049</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39.800	46.555
Chi phí cho nhân viên	1.224.478	1.060.373
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	1.136.093	979.919
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	87.555	80.386
<i>Chi trợ cấp</i>	830	68
Chi về tài sản	448.175	466.301
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	143.593	147.065
Chi phí hoạt động khác	287.040	412.213
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	11.928	8.411
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	120.988	62.695
	2.120.481	2.048.137

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	5.652.494	8.331.686
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.671.600	4.403.717
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.371.373	1.877.903
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.647.117	1.315.671
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước có kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày mua	3.366.064	-
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước	1.481.430	-
	19.190.078	15.928.977

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	12.017	11.193
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	903.402	866.092
2. Tiền thưởng	202.324	2.054
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>1.105.726</u>	<u>868.146</u>
5. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	<u>12.529.500</u>	<u>12.896.334</u>
6. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	<u>15.335.580</u>	<u>12.926.919</u>

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Bất động sản	168.745.185	149.882.157
Chứng từ có giá	17.702.714	28.714.492
Phương tiện vận chuyển	7.750.887	7.121.316
Máy móc thiết bị	4.347.020	5.085.393
Hàng hóa lưu kho	4.073.063	5.537.596
Tài sản khác	10.132.091	21.854.551
	<u>212.750.960</u>	<u>218.195.505</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thư tín dụng	8.813.293	7.381.386
Bảo lãnh vay vốn	363.163	335.111
Bảo lãnh khác	3.773.172	2.746.393
Cam kết khác	967.761	803.013
	13.917.389	11.265.903
Trừ: Tiền ký quỹ	(640.368)	(560.035)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	13.277.021	10.705.868

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền Triệu đồng</i>
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	1.144
	Chi phí trả lãi tiền gửi	2.032
	Thù lao Hội đồng Quản trị sau thuế	16.528
	Thù lao Ban Tổng Giám đốc sau thuế	39.185
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	1.697
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	2.075
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	94
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay	18.970
	Chi phí trả lãi tiền gửi	1.141

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng</i>
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Nhận tiền gửi	(101.296)
	Cho vay	30.678
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Cho vay	2.852
	Nhận tiền gửi	(92.662)
	Tiền gửi tại các TCTD	600.000
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Tiền gửi tại các TCTD	512.460
	Đầu tư mua cổ phiếu	482.026
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Cho vay	283.618
	Nhận tiền gửi	(52.924)

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (*)			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.203.123	892.417	7.095.540
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	117.507.912	3.684.923	121.192.835
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	29.058.783	531	29.059.314
Góp vốn, đầu tư dài hạn	462.929	-	462.929
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.491.941	2.238.450	5.730.391
Tiền gửi của khách hàng	146.358.727	1.917.371	148.276.098
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	9.132.338	1.666.239	10.798.577
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	1.161.725	3.328.115	4.489.840
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	600
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	13.092.730	184.291	13.277.021

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Nam Triệu đồng	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.841.035	1.142.430	1.219.359	83.215	82.350	11.368.389	(3.526.288)	7.842.101
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.374.660)	(763.452)	(720.836)	(30.364)	(26.287)	(7.915.599)	3.526.288	(4.389.311)
Thu nhập lãi thuần	2.466.375	378.978	498.523	52.851	56.063	3.452.790		3.452.790
Các khoản thu nhập ngoài lãi	504.645	57.116	39.560	2.285	(6.755)	596.851		596.851
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.971.020	436.094	538.083	55.136	49.308	4.049.641		4.049.641
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.620.106)	(214.461)	(204.838)	(29.033)	(52.043)	(2.120.481)		(2.120.481)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.350.914	221.633	333.245	26.103	(2.735)	1.929.160		1.929.160
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(306.542)	-	-	(684)	2.344	(304.882)		(304.882)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.044.372	221.633	333.245	25.419	(391)	1.624.278		1.624.278
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(349.370)	-	-	-	(4.663)	(354.033)		(354.033)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỶ	695.002	221.633	333.245	25.419	(5.054)	1.270.245		1.270.245
TÀI SẢN								
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.574.491	59.363	6.675	43.952	190.872	7.875.353	(787.210)	7.088.143
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	86.430.255	13.375.737	16.277.614	1.531.786	2.110.727	119.726.119		119.726.119
Đầu tư	28.912.082	-	-	-	531	28.912.613		28.912.613
Tài sản khác	19.969.830	1.619.447	1.630.320	618.149	844.350	24.682.096	(1.470.167)	23.211.929
TỔNG TÀI SẢN	142.886.658	15.054.547	17.914.609	2.193.887	3.146.480	181.196.181		178.938.804
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.094.577	4.554	11.267	124.919	1.282.284	6.517.601	(787.210)	5.730.391
Tiền gửi của khách hàng	103.209.191	24.547.663	18.754.186	863.351	901.707	148.276.098		148.276.098
Nợ phải trả khác	7.646.120	380.829	273.998	960.123	35.583	9.296.653	(1.470.167)	7.826.486
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	115.949.888	24.933.046	19.039.451	1.948.393	2.219.574	164.090.352		161.832.975

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và
doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên Ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	5.652.494	5.652.494
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.671.600	-	3.671.600
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	-	-	7.088.143	-	7.088.143
Chứng khoán kinh doanh	-	5.739.840	-	-	5.739.840
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	119.726.119	-	-	-	119.726.119
Chứng khoán đầu tư	-	22.872.148	-	-	22.872.148
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	300.625	-	-	300.625
Tài sản cố định	-	-	-	5.189.045	5.189.045
Tài sản có khác	4.639.649	680.559	39.975	3.338.607	8.698.790
TỔNG TÀI SẢN	124.365.768	29.593.172	10.799.718	14.180.146	178.938.804
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.730.391	-	5.730.391
Tiền gửi của khách hàng	148.276.098	-	-	-	148.276.098
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	6.481	-	(1.765)	-	4.716
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.489.840	-	4.489.840
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	2.078.284	-	99.756	1.153.290	3.331.330
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	150.361.463	-	10.318.222	1.153.290	161.832.975

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

40. QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iv) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(v) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vi) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

(vii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.095.540	7.484.192
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng cá nhân	49.465.139	44.010.446
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng là tổ chức	71.727.696	66.555.353
Các công cụ tài chính phái sinh	-	43.996
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	2.349.279	3.349.425
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	1.830.319	628.689
Tài sản tài chính khác	5.668.071	4.703.990
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	4.136.335	3.081.504
Các cam kết trong thư tín dụng	8.813.293	7.381.386
Các cam kết khác	967.761	803.013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	552	552
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	150.976	37.203	20.721	147.305	356.205
Các khoản phải thu	162.645	50.000	-	-	212.645
	313.621	87.203	20.721	147.857	569.402

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản phải thu bị quá hạn dưới sáu (6) tháng, chưa phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản tiền gửi và vay các TCTD; khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	5.652.494	-	-	-	-	-	-	5.652.494
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.671.600	-	-	-	-	-	3.671.600
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	6.795.890	299.098	-	-	-	-	7.095.540
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.102.653	2.493.307	872.757	-	1.481.430	-	-	5.950.147
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	2.276.592	-	33.752.721	76.121.261	1.498.268	1.783.241	4.856.475	904.277	121.192.835
Chứng khoán đầu tư (*)	225.000	921.243	-	-	773.002	6.119.771	14.719.624	350.527	23.109.167
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	462.929	-	-	-	-	-	-	462.929
Tài sản cố định	-	5.189.045	-	-	-	-	-	-	5.189.045
Tài sản có khác (*)	548.033	8.514.160	2.734	18.840	9.971	2.004	-	-	9.095.742
Tổng tài sản	3.050.177	21.842.524	46.716.252	77.311.956	2.281.241	9.386.446	19.576.099	1.254.804	181.419.499
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.378.292	1.009.192	1.830.272	512.635	-	-	5.730.391
Tiền gửi của khách hàng	-	913.849	80.928.706	19.764.891	13.256.754	16.415.515	16.972.958	23.425	148.276.098
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	4.716	-	-	-	-	-	-	4.716
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	1.002.723	286.812	808.088	31.250	2.356.554	4.413	4.489.840
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác (*)	-	3.242.923	-	-	-	-	-	-	3.242.923
Tổng nợ phải trả	-	4.161.488	84.310.321	21.060.895	15.895.114	16.959.400	19.329.512	27.838	161.744.568
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.050.177	17.681.036	(37.594.069)	56.251.061	(13.613.873)	(7.572.954)	246.587	1.226.966	19.674.931

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác, ngoại trừ chi nhánh Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK và Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia với đồng tiền giao dịch chính là Đô la Mỹ. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Vàng</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	82.383	1.053.411	595.832	299.355	2.030.981
Tiền gửi tại NHNN	-	1.142.812	-	148.155	1.290.967
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	30.462	1.774.456	-	116.945	1.921.863
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	173.862	2.692.853	-	-	2.866.715
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	26.760	10.424.306	70.760	1.234.509	11.756.335
Chứng khoán đầu tư (*)	-	531	-	-	531
Tài sản cố định	-	26.221	-	307.112	333.333
Tài sản có khác (*)	3.314	270.224	189	68.325	342.052
Tổng tài sản	316.781	17.384.814	666.781	2.174.401	20.542.777
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	360	3.970.426	-	62.946	4.033.732
Tiền gửi của khách hàng	188.462	7.644.829	10.262	696.796	8.540.349
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.475.447	1.475.447
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	3.107.669	-	-	3.107.669
Phát hành giấy tờ có giá	-	4	-	-	4
Các khoản nợ khác (*)	10.530	249.867	76	58.607	319.080
Tổng nợ phải trả	199.352	14.972.795	10.338	2.293.796	17.476.281
Trạng thái tiền tệ nội bảng	117.429	2.412.019	656.443	(119.395)	3.066.496
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(33.700)	(818.410)	(540.632)	862.678	(530.064)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	83.729	1.593.609	115.811	743.283	2.536.432

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

42.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	5.652.494	-	-	-	-	5.652.494
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.671.600	-	-	-	-	3.671.600
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	6.795.890	299.098	-	-	-	7.095.540
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.493.307	1.975.410	1.481.430	-	-	5.950.147
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	1.813.332	463.260	7.061.403	12.883.456	37.917.097	46.932.409	14.121.878	121.192.835
Chứng khoán đầu tư (*)	-	225.000	19.367.044	90.393	846.904	2.579.295	531	23.109.167
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	462.929	462.929
Tài sản cố định	-	-	127	315	23.365	390.345	4.774.893	5.189.045
Tài sản có khác (*)	353.888	194.145	451.981	233.525	4.105.615	3.710.621	45.967	9.095.742
Tổng tài sản	2.167.772	882.405	45.493.846	15.482.197	44.374.411	53.612.670	19.406.198	181.419.499
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.378.292	1.009.192	2.342.907	-	-	5.730.391
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.709.655	19.769.964	29.691.070	17.081.984	23.425	148.276.098
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	4.716	-	-	-	-	4.716
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	34.465	117.523	830.977	3.472.470	34.405	4.489.840
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.452.053	495.384	265.332	30.154	-	3.242.923
Tổng nợ phải trả	-	-	86.579.781	21.392.063	33.130.286	20.584.608	57.830	161.744.568
Mức chênh thanh khoản ròng	2.167.772	882.405	(41.085.935)	(5.909.866)	11.244.125	33.028.062	19.348.368	19.674.931

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

43. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

43.1 Cam kết vốn

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	228.628	364.258

43.2 Cam kết thuê hoạt động

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động	10.746.827	11.015.732
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	256.544	212.715
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	983.442	1.313.649
- Đến hạn sau 5 năm	9.506.841	9.489.368

43.3 Tài sản giữ hộ

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>
Vàng giữ hộ và vàng giá trị gia tăng	3.414.013	4.243.529

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng và các công ty con đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ		
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	5.652.494	5.652.494	5.652.494
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	3.671.600	3.671.600	3.671.600
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.069.653	-	5.018.490	7.088.143	7.088.143
Chứng khoán kinh doanh	5.739.840	-	-	-	-	5.739.840	(*)
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	-	-	119.726.119	-	-	119.726.119	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	21.194.657	-	21.194.657	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.677.491	-	-	-	1.677.491	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	300.625	-	300.625	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	5.668.071	5.668.071	(*)
Tổng cộng	5.739.840	1.677.491	121.795.772	21.495.282	20.010.655	170.719.040	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	5.730.391	5.730.391	5.730.391
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	148.276.098	148.276.098	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	4.716	-	-	-	-	4.716	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư chịu rủi ro	-	-	-	-	4.489.840	4.489.840	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	600	600	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.520.155	2.520.155	(*)
Tổng cộng	4.716	-	-	-	161.017.084	161.021.800	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

45. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

47. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 16% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định, trong đó 8% chi trả bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong năm 2013) và 8% chi trả bằng cổ phiếu. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Đại hội cũng chấp thuận chủ trương cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai nghiên cứu xây dựng đề án khả thi và thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép các cơ quan chức năng, cũng như quyết định các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập này. Sau khi Đề án sáp nhập được các cơ quan chức năng chấp thuận nguyên tắc, Hội đồng Quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Ngân hàng hiện đang trong quá trình xây dựng đề án sáp nhập để trình các cơ quan chức năng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đồng
Vàng SJC	3.672.000	3.475.000
Vàng SBJ	3.672.000	3.475.000
USD	21.246	21.036
EUR	28.977	29.282
GBP	35.735	33.851
CHF	23.796	23.553
JPY	209,44	200,09
SGD	16.990	16.598
CAD	19.673	19.712
AUD	19.707	17.807
LAK	2,6526	2,6250
THB	601	588
NZD	18.415	17.109

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014